TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUY NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**

Bản án số: 198/2023/DS-ST
Ngày: 12 - 9 - 2023
V/v Tranh chấp về tiền hụi và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Đông

2. Ông Nguyễn Cảnh Liêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nương là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp tiền hụi và hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2023/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Kiều H; nơi cư trú: Tổ 10, khu phố 5, phường Nh, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Trương Ngọc Đ; nơi cư trú: Tổ 15, khu phố 2, phường Nh, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Đức Đ1; nơi cư trú: Tổ 10, khu phố 5, phường Nh, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; có mặt.

2. Bà Lê Thị Kim Th; nơi cư trú: Tổ 15, khu phố 2, phường Nh, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều H trình bày:

Từ năm 2019 đến cuối năm 2020, ông Trương Ngọc Đ và bà Lê Thị Kim Th có tham gia chơi 03 chân huê xổ 5 triệu Đ/tháng và 60 chân huê xổ 1 triệu Đ/tháng, Đ thời có mượn thêm của bà số tiền 360.000.000 Đ để góp vốn vào

việc sản xuất thành phẩm từ đá Granit. Đến ngày 18/11/2020 âm lịch ông Đ, bà Th chốt nợ và có viết giấy nợ vợ chồng bà 497.400.000 Đ tiền huê và 360.000.000 Đ tiền vay nhưng ông Đ, bà Th lại xin tạm dừng trả các khoản trong vòng 1 tháng với lý do muốn dồn tiền mua xe ô tô, làm ăn kinh doanh và hứa sẽ góp trả tiếp cho bà. Khi hết thời hạn hẹn nợ 1 tháng mặc dù cơ sở sản xuất của ông Đ, bà Th vẫn hoạt động bình thường nhưng ông Đ, bà Th đưa ra nhiều lí do để tiếp tục hẹn nợ. Năm 2021, ông Đ có trả cho bà 100.000.000 Đ. Cuối năm 2021, ông Đ trả góp 2.000.000 Đ/ngày và đã trả cho bà được 94.000.000 Đ. Tổng cộng ông Đ đã trả 194.000.000 Đ, hiện còn nợ 663.400.000Đ. Đến ngày 07/01/2022, bà Th ký vào giấy nợ và hẹn đến tháng 02/2022 trả nhưng quá thời gian trên bà Th vẫn không trả. Ngày 09/10/2022, ông Đ tiếp tục viết giấy nợ hẹn đến tháng 11/2022 sẽ trả cho bà 10.000.000 Đ, sau đó mỗi tháng trả tăng dần theo thoả thuận nhưng ông Đ vẫn không chịu trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà Th phải trả cho vợ chồng bà số tiền còn nợ là 663.400.000 Đ, bà không yêu cầu tính lãi.

Tại bản khai ngày 10/5/2023 bị đơn ông Trương Ngọc Đ trình bày: Trước đây 2 – 3 năm ông có vay bà Nguyễn Thị Kiều H 150.000.000Đ để làm ăn, lãi suất 5%/tháng và bà Lê Thị Kim Th người gá nghĩa chung sống với ông như vợ chồng có vay bà H để chữa bệnh bao nhiêu tiền thì ông không rõ, lúc đầu làm ăn bình thường đến khi dịch bệnh làm ăn không được nhưng ông vẫn trả cho bà H tổng cộng 194.000.000Đ (trong đó lần 1 trả 100.000.000 Đ, sau đó trả góp cộng lại 94.000.000 Đ). Đến khi bà H chốt nợ lên đến 660.000.000 Đ cả ông và bà Th nợ đều là lãi mẹ đẻ lãi con mới thành số tiền đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức Đ1 trình bày: Thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn bà H, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim Th: Toà đã triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Riêng bị đơn ông Trương Ngọc Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim Th không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng; Đ thời đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều H yêu cầu ông Trương Ngọc Đ, bà Lê Thị Kim Th phải trả số tiền 663.400.000 Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Trương Ngọc Đ là bị đơn và bà Lê Thị Kim Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội Đ xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Theo bà H thì từ năm 2019 đến năm 2021 ông Trương Ngọc Đ và bà Lê Thị Kim Th có tham gia chơi 03 chân huê xổ 5.000.000 Đ/tháng và 60 chân huê xổ 1.000.000 Đ/tháng, tổng số tiền huê là 497.400.000 Đ và có vay thêm tiền

của bà nhiều lần cộng lại là 360.000.000 Đ. Tổng cộng là 857.400.000 Đ và ông Đ, bà Th có viết giấy xác nhận nợ ngày 07/01/2022. Sau đó ông Đ đã trả cho bà H nhiều lần tổng cộng là 194.000.000 Đ, hiện còn nợ 663.400.000 Đ. Tại bản khai ngày 10/5/2023 bị đơn ông Đ khai rằng ông có vay bà H 150.000.000 Đ để làm ăn, lãi suất 5%/tháng. Còn bà Th với ông không có đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng và bà Th có vay tiền bà H đi chữa bệnh nhưng cụ thể bao nhiêu thì ông không rõ. Do dịch bệnh làm ăn bị thất bại nhưng ông vẫn trả nợ cho bà H 194.000.000 Đ, còn lại ông có hứa trả góp. Nay bà H khởi kiện đòi số tiền 663.400.000 Đ đó là nợ của ông với bà Th là lãi mẹ đẻ lãi con.

Xét thấy: Theo giấy xác nhận nợ ngày 07/01/2022 bà Lê Thị Kim Th xác nhận có nợ của vợ chồng bà H, ông Đ1 số tiền 857.400.000 Đ, sau đó ông Đ đã trả 194.000.000 Đ, còn nợ 663.400.000Đ. Đến ngày 09/10/2022 ông Đ có viết giấy hẹn nợ và cam kết trả cho bà H tháng đầu tiên tức là tháng 11/2022 trả 10.000.000 Đ và sau đó trả tăng thêm theo thoả thuận nhưng ông Đ, bà Th không thực hiện theo thoả thuận. Tại bản khai ngày 10/5/2023 ông Đ khai rằng ông vay tiền bà H lãi suất 5%/tháng và lãi mẹ đẻ lãi con nhưng ông Đ không có chứng cứ chứng minh. Quá trình làm việc Toà đã triệu tập hợp lệ nhiều lần ông Đ, bà Th đến Toà làm việc để đối chất làm rõ tiền huê hụi và tiền vay nhưng ông Đ, bà Th không đến. Như vậy chứng tỏ ông Đ, bà Th tự mình từ bỏ quyền và nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nên lời nại của ông Đ không có cơ sở chấp nhận.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội Đ xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều H yêu cầu ông Trương Ngọc Đ và bà Lê Thị Kim Th phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà H, ông Đ1 663.400.000 Đ là có căn cứ và phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, và 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội Đ xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Trương Ngọc Đ và bà Lê Thị Kim Th phải chịu 30.536.000 Đ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội Đ xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463, 466 và 471 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Trương Ngọc Đ, bà Lê Thị Kim Th phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kiều H, ông Nguyễn Đức Đ1 số tiền 663.400.000Đ (sáu trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm ngàn Đ).

2. Về án phí:

2.1. Ông Trương Ngọc Đ, bà Lê Thị Kim Th phải chịu 30.536.000 Đ án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà Nguyễn Thị Kiều H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kiều H 15.268.000 Đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0003628 ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKSNDTp.Quy Nhơn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hương